

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-ST

Ngày 15/9/2017

*Về tranh chấp hôn nhân
và gia đình.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quyên.

2. Bà Trần Thị Ngọc.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Phạm Tuấn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2016/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2016 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 và quyết định hoãn phiên toà số: 03/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Xóm 2, xã C1, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Xóm B, xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng N.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Sỹ T - Giám đốc Ngân hàng N. Vắng mặt.

+ Ông Lê Đức T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Xóm T, xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Xóm B, xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Xóm T, xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Xóm T, xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm 8, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

- Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số nhà 789, đường G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai, lời khai và lời trình bày của anh Nguyễn Văn P tại phiên toà với nội dung vụ kiện như sau:

Anh Nguyễn Văn P và chị Đỗ Thị N kết hôn hoàn toàn tự nguyện, tại Ủy ban nhân dân xã C1, huyện L, tỉnh Hà Nam vào tháng 10/1990. Sau ngày cưới, vợ chồng về sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ anh P đến năm 1993 vợ chồng cùng đi vào tỉnh Lâm Đồng làm ăn. Năm 2002 vợ chồng anh P chuyển về xã C2, huyện L, tỉnh Hà Nam sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2006 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N quản lý kinh tế của gia đình nhưng chị N chi tiêu tiền trong gia đình như thế nào anh P không được biết, khi anh P cần đến tiền hỏi chị N để lấy thì chị N đều trả lời là không có, các khoản tiền phải vay để làm kinh tế gia đình anh P đều phải tự trả. Chính vì vậy vợ chồng thường xuyên lục đục cãi chửi nhau. Do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc quản lý kinh tế của gia đình nên đầu năm 2013 anh P đã phải về nhà bố mẹ đẻ ở xóm 2, xã C1, huyện L, tỉnh Hà Nam để làm ăn sinh sống. Về xã C1, anh P thuê lại đất của ông T1 để làm trang trại chăn nuôi gia cầm và bò sữa. Khi làm trang trại và chăn nuôi ở xã C1, chị N không giúp anh P làm ăn mà còn có nhiều lần đến đánh chửi những người làm thuê cho anh P, anh P đã phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Chị N cố tình quấy phá việc làm ăn của anh rồi dùng những lời lẽ rất thô tục xúc phạm đến anh P và gia đình bố mẹ đẻ anh P. Nay anh P cho rằng tình cảm giữa anh và chị N không còn, yêu cầu xin ly hôn với chị Đỗ Thị N.

* Chị Đỗ Thị N trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn như anh P khai là đúng. Sau ngày cưới vợ chồng về làm ăn sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ anh P ở xóm 2, xã C1, huyện L, tỉnh Hà Nam được hơn một năm thì vợ chồng đi vào tỉnh Lâm Đồng làm ăn. Năm 2002 vợ chồng chuyển về xã C2 sinh sống. Từ năm 2011 vợ chồng bắt đầu xây dựng chuồng trại, bồi vượt vườn, ao và kè ao để chăn nuôi gà. Đến năm 2012, vợ chồng mua đất 115 ở khu vực đồng trong xã C2 để làm trang trại nhưng sau

khi mua xong đất thì không làm thủ tục dồn đổi được đất nên không làm trang trại được, số tiền mua phần đất này chị N đưa cho anh P là 150.000.000đồng, đây là tiền lãi do nuôi gà mà có. Sau thời điểm này nuôi gà thua lỗ khoảng 02 tháng, anh P chơi cờ bạc thua nên vợ chồng phải bán toàn bộ gà và bán cả 01 căn nhà để trả tiền thua cờ bạc cho anh P. Đầu năm 2013, anh P đi hỏi mua lại đất đầu thầu của ông T1 ở xóm 9, xã C1 với diện tích gần 8 sào bắc bộ hết 378.000.000đồng để làm trang trại chăn nuôi, chị N đồng ý. Toàn bộ số tiền đầu thầu đất của ông T1 chị N phải là người đi vay anh Đỗ Văn B với số tiền là 400.000.000đồng. Vợ chồng tiếp tục xây dựng trang trại gồm 02 chuồng gà, 01 nhà ở và tiến hành chăn nuôi gà, lứa gà đầu tiên nuôi từ tháng 7/2013 đến tháng 3/2014 thì thua lỗ bán gà được 680.000.000đồng, trả con gái chị N 193.000.000đồng số tiền còn lại anh P quản lý và đánh đuổi chị N. Tháng 4/2014, vợ chồng mâu thuẫn vì anh P thay đổi quan điểm muốn là người trực tiếp quản lý kinh tế trong gia đình. Đến tháng 7/2015, chị N phát hiện anh P có quan hệ ngoại tình với chị H ở xóm 9 xã C1, chị N đã cố gắng để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không được, chị N đến trang trại chăn nuôi thì anh P đánh đuổi. Nay anh P xin ly hôn, chị N nhất trí ly hôn với anh P.

Tòa án tiến hành hòa giải vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành.

* Về con chung: Anh P, chị N khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tú N, sinh ngày 02/10/1991 và cháu Nguyễn Thị Lệ H, sinh ngày 22/11/1995. Hiện nay cháu N và cháu H đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập và có gia đình riêng, anh P và chị N không còn phải nuôi dưỡng.

Trường hợp ly hôn: Anh P và chị N không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản chung, công nợ chung:

Ngày 02/02/2017 chị N có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và giải quyết công nợ chung của vợ chồng nhưng ngày 05/7/2017 chị N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên tòa, anh P và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng.

* Về đất nông nghiệp, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Anh P và chị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không đề nghị Tòa án giải quyết và không yêu cầu độc lập.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

Việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Anh P và Chị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C1 năm 1990. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, tại phiên tòa chị N nhất trí ly hôn với anh P nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh P và chị N. Về con chung: Anh P và chị N có 02 con chung là cháu N và cháu H, cả hai cháu đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập anh P và chị N không còn phải nuôi dưỡng và không yêu cầu nên không phải giải quyết. Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, chị N có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của anh chị nhưng chị N đã rút toàn bộ yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của chị N và tuyên trả lại chị N tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp. Tại phiên tòa, anh P và chị N đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác nên không phải giải quyết. Về án phí, anh P tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn P và chị Đỗ Thị N là hoàn toàn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã C1, huyện L, tỉnh Hà Nam chứng nhận kết hôn tháng 10/1990. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng quan điểm quản lý kinh tế gia đình. Từ tháng 7/2015 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã rạn nứt trầm trọng, khả năng chung sống không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị xin ly hôn nhau nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Anh P, chị N khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tú N, sinh ngày 02/10/1991 và cháu Nguyễn Thị Lê H, sinh ngày 22/11/1995. Hiện nay cháu N và cháu H đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập và có gia đình riêng, anh P và chị N không còn phải nuôi dưỡng, anh P và chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và công nợ chung:

Chị N đã có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng. Việc chị N rút yêu cầu là tự nguyện nên đình chỉ

giải quyết theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và trả lại chị N tiền tạm ứng án phí chia tài sản mà chị N đã nộp.

Anh Nguyễn Văn P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về đất nông nghiệp chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh P tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 218; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự .

Áp dụng: - Khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn P và chị Đỗ Thị N.

2. Về con chung:

Cháu Nguyễn Tú N, sinh ngày 02/10/1991 và cháu Nguyễn Thị Lệ H, sinh ngày 22/11/1995 đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập, anh P và chị N không còn phải nuôi dưỡng, anh P và chị N không yêu cầu giải quyết do đó không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và công nợ chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung của chị N.

4. Về đất nông nghiệp, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Anh P, chị N không yêu cầu do đó không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh P tự nguyện nộp 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh P đã nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2010/03726 ngày 10/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Trả lại chị Đỗ Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 28.500.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2010/03788 ngày 09/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày. Thời hạn trên đối với các đương sự có mặt kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã C1;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thành Nam